



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2018

Đà Nẵng, tháng 04 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		844.339.475.708	1.014.853.260.067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.467.962.958	9.877.011.101
1 . Tiền	111		11.467.962.958	9.877.011.101
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	14.191.267.129	14.191.267.129
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.191.267.129	14.191.267.129
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		376.328.719.155	302.478.522.202
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	289.858.500.958	246.793.332.160
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74.732.030.867	46.535.275.275
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		604.800.000	806.400.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	12.159.870.405	9.382.309.529
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.026.483.075)	(1.038.794.762)
IV. Hàng tồn kho	140		401.433.347.410	625.263.992.662
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	401.630.395.120	625.461.040.372
a . Hàng mua đang đi đường			-	63.150.243.596
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		186.571.602.832	185.449.771.674
c . Công cụ dụng cụ trong kho	143		186.048.823	125.411.229
d . Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144		125.286.781.803	211.371.764.230
e . Thành phẩm tồn kho	145		84.214.730.852	72.905.961.695
f . Hàng hoá tồn kho	146		344.439.475	540.361.780
g . Hàng gửi đi bán	147		5.026.791.335	91.917.526.168
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(197.047.710)	(197.047.710)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.918.179.056	63.042.466.973
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	5.920.940.761	6.816.262.273
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	34.997.238.295	56.197.793.312
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	28.411.388

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		648.267.917.517	600.030.195.169
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.050.822.327	3.269.768.621
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.166.700.000	1.166.700.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.884.122.327	2.103.068.621
II. Tài sản cố định	220		520.416.779.700	507.586.010.408
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	517.385.032.415	504.283.982.706
- Nguyên giá	222		1.131.539.802.942	1.133.800.947.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(614.154.770.527)	(629.516.964.749)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	3.031.747.285	3.302.027.702
- Nguyên giá	228		9.306.357.773	9.306.357.773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.274.610.488)	(6.004.330.071)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		58.209.637.342	23.345.796.656
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	58.209.637.342	23.345.796.656
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	48.497.181.832	48.497.181.832
1 . Đầu tư vào công ty con	251		51.206.900.000	51.206.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.000.000.000	4.000.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(19.370.420.168)	(19.370.420.168)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.905.000.000	4.905.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		18.093.496.316	17.331.437.652
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	18.093.496.316	17.331.437.652
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.492.607.393.225	1.614.883.455.236

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.078.261.403.536	1.222.198.383.237
I. Nợ ngắn hạn	310		770.471.332.899	914.162.403.873
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	144.714.504.208	193.881.468.619
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.226.840.228	7.982.594.411
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	3.587.004.696	6.815.776.810
4 . Phải trả người lao động	314		79.129.073.031	107.269.015.025
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	7.934.442.224	7.844.587.574
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	16.244.178.943	14.676.179.397
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	488.906.998.136	529.997.941.308
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	27.728.291.433	45.694.840.729
II. Nợ dài hạn	330		307.790.070.637	308.035.979.364
2 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		17.779.709.783	19.029.246.445
4 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	290.010.360.854	289.006.732.919
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		414.345.989.689	392.685.071.999
I. Vốn chủ sở hữu	410		414.345.989.689	392.685.071.999
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		81.691.135.310	81.691.135.310
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107.654.854.379	85.993.936.689
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.993.936.689	5.386.228.461
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		21.660.917.690	80.607.708.228
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.492.607.393.225	1.614.883.455.236

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Oanh Nữ

Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Văn Cường

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.008.078.576.087	834.177.250.133	1.008.078.576.087	834.177.250.133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		345.028.939	106.847.374	345.028.939	106.847.374
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.007.733.547.148	834.070.402.759	1.007.733.547.148	834.070.402.759
4. Giá vốn hàng bán	11		934.599.592.095	769.019.328.564	934.599.592.095	769.019.328.564
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		73.133.955.053	65.051.074.195	73.133.955.053	65.051.074.195
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	4.141.331.661	6.633.052.155	4.141.331.661	6.633.052.155
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	8.834.989.684	9.393.870.066	8.834.989.684	9.393.870.066
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.294.186.265	5.697.701.207	5.294.186.265	5.697.701.207
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	20.049.112.555	25.970.725.130	20.049.112.555	25.970.725.130
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	26.791.990.130	27.125.273.759	26.791.990.130	27.125.273.759
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		21.599.194.345	9.194.257.395	21.599.194.345	9.194.257.395
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.959.209.520	289.493.566	1.959.209.520	289.493.566
12. Chi phí khác	32	VI.7	752.661.411	536.690.233	752.661.411	536.690.233
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		1.206.548.109	(247.196.667)	1.206.548.109	(247.196.667)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.805.742.454	8.947.060.728	22.805.742.454	8.947.060.728
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.144.824.764	588.520.148	1.144.824.764	588.520.148
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		21.660.917.690	8.358.540.580	21.660.917.690	8.358.540.580

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Văn Cường



Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Đức Trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 .Lợi nhuận trước thuế	01		22.805.742.454	8.947.060.728
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28.971.743.353	26.198.481.525
- Các khoản dự phòng	03		(12.311.687)	-
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.044.322.294	1.141.145.357
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(2.287.692.991)	(452.701.767)
- Chi phí lãi vay	06		5.294.186.265	5.697.701.207
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08		57.815.989.688	41.531.687.050
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(52.747.136.153)	(103.281.295.223)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		223.830.645.252	68.756.271.752
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(88.074.005.468)	(105.850.472.973)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		133.262.848	276.329.803
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.175.016.648)	(4.597.525.108)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.430.560.008)	(2.204.990.723)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.484.372.644	31.208.330
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.450.921.940)	(2.240.781.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		116.386.630.215	(107.579.568.692)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(74.720.317.639)	(33.022.046.375)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.330.818.182	64.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(430.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		201.600.000	179.700.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		338.375.246	388.156.312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71.849.524.211)	(31.219.644.608)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	59.625.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		685.322.580.568	680.817.645.227
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(728.211.500.715)	(612.802.612.302)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57.234.000)	(10.184.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.946.154.147)	127.629.848.525
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.590.951.857	(11.169.364.775)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.877.011.101	19.546.211.922
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	11.467.962.958	8.376.847.147

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Đức Trí



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Quý
- Văn Phòng Tổng công ty

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
 - Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50% x 10% theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	25.582.139	36.428.500
– VND	25.582.139	36.428.500
Tiền gửi ngân hàng	11.442.380.819	9.840.582.601
– VND	8.374.565.370	3.922.542.727
– USD	3.060.667.055	5.911.110.748
– EURO	7.148.394	6.929.126
Cộng	11.467.962.958	9.877.011.101

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	14.191.267.129	14.191.267.129	14.191.267.129	14.191.267.129
- Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn 5 năm	4.905.000.000	4.905.000.000	4.905.000.000	4.905.000.000
Cộng	19.096.267.129	19.096.267.129	19.096.267.129	19.096.267.129

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	2.667.900.000	(2.667.900.000)	2.667.900.000	(2.667.900.000)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	-	6.428.000.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	5.418.000.000	(3.218.625.775)	5.418.000.000	(3.218.625.775)
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	8.173.000.000	-	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	26.520.000.000	(3.157.658.895)	26.520.000.000	(3.157.658.895)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Cộng	51.206.900.000	(9.044.184.670)	51.206.900.000	(9.044.184.670)
* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết				
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Cộng	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
* Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(26.235.498)	855.702.000	(26.235.498)
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng	7.755.702.000	(6.326.235.498)	7.755.702.000	(6.326.235.498)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.022.972.728	781.500.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	363.508.773	271.046.155
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An		
Bán hàng hóa và dịch vụ	25.898.787	5.454.545
Mua hàng hóa và dịch vụ	13.752.384.428	11.760.173.434
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ		9.977.273
Mua hàng hóa và dịch vụ	23.846.525.263	29.505.957.739
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên		
Bán hàng hóa và dịch vụ	198.231.839	171.950.574
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.775.484.244	16.266.878.140
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	18.084.000	18.180.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.176.768.345	1.983.532.585
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình		
Bán hàng hóa và dịch vụ	5.312.096.954	29.402.914.277
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.762.561.885	2.421.288.640
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.455.852.813	2.771.795.686
Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	122.752.422	12.119.072
Mua hàng hóa và dịch vụ	14.881.625.748	12.878.875.603

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	31/03/2018	01/01/2018
HAGGAR CLOTHING CO.	19.789.133.949	4.416.632.069
HULTAFORS GROUP AB	16.562.133.623	-
DESTINATION XL GROUP INC	19.831.831.545	3.440.006.798
KURARAY TRADING CO.,LTD	13.992.229.979	1.006.101.222
MOTIVES (FAR EAST) LIMITED	78.788.981.972	116.161.660.223
SUPREME INTERNATIONAL INC	25.738.333.435	13.391.542.904
GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA	17.608.725.465	19.480.437.010
CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI HÒA THỌ THẮNG BÌNH	25.842.540.396	34.026.138.653
Các khách hàng khác	71.704.590.594	54.870.813.281
Tổng cộng	289.858.500.958	246.793.332.160

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	31/03/2018	01/01/2018
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		83.482.800
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ	397.735.120	273.630.030
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	1.180.000	
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên		150.000.000
Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	25.842.540.396	34.026.138.653
Tổng cộng	26.241.455.516	34.533.251.483

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Các khoản phải thu:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	1.230.676.702		1.020.240.591	-
Ký cược, ký quỹ	9.094.575.500		6.369.490.920	
Phải thu khác	1.834.618.203		1.992.578.018	-
- Phải thu tiền BHXH	10.023.763		871.204	-
- Phải thu khác	1.824.594.440		1.991.706.814	-
Cộng	12.159.870.405	-	9.382.309.529	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	1.884.122.327	-	2.103.068.621	-
Cộng	1.884.122.327	-	2.103.068.621	-

5. Hàng tồn kho:

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	63.150.243.596	-
Nguyên vật liệu	186.571.602.832		185.449.771.674	
Công cụ dụng cụ	186.048.823		125.411.229	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	125.286.781.803		211.371.764.230	
Thành phẩm	84.214.730.852	(197.047.710)	72.905.961.695	(197.047.710)
Hàng hóa	344.439.475	-	540.361.780	-
Hàng gửi đi bán	5.026.791.335		91.917.526.168	
Cộng	401.630.395.120	(197.047.710)	625.461.040.372	(197.047.710)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư tại ngày 01/01/2018		269.872.495.171	751.122.255.686	35.305.359.285	5.949.928.279	93.000.000	71.457.909.034	1.133.800.947.455
Số Tăng trong kỳ		124.252.560	41.228.559.493	71.690.000	125.920.545	-	1.762.918.364	43.313.340.962
- Mua sắm mới		122.081.273	5.024.894.100	71.690.000	125.920.545	-	1.546.918.364	6.891.504.282
- Đầu tư XDCB hoàn thành		2.171.287	36.203.665.393	-	-	-	-	36.205.836.680
- Tăng khác		-	-	-	-	-	216.000.000	216.000.000
Số Giảm trong kỳ		919.327.880	44.655.157.595	-	-	-	-	45.574.485.475
- Thanh lý, nhượng bán		-	44.655.157.595	-	-	-	-	44.655.157.595
- Giảm khác		919.327.880	-	-	-	-	-	919.327.880
Số dư tại ngày 31/03/2018		269.077.419.851	747.695.657.584	35.377.049.285	6.075.848.824	93.000.000	73.220.827.398	1.131.539.802.942
Giá trị đã hao mòn								
Số dư tại ngày 01/01/2018		87.110.426.747	472.482.250.319	23.442.670.457	3.864.369.153	56.921.110	42.560.326.963	629.516.964.749
Số khấu hao tăng trong kỳ		4.307.111.457	20.828.459.930	966.383.996	229.391.687	1.899.999	2.368.215.867	28.701.462.936
- Tăng do khấu hao trong kỳ		4.307.111.457	20.828.459.930	966.383.996	229.391.687	1.899.999	2.368.215.867	28.701.462.936
Số khấu hao giảm trong kỳ		-	44.063.657.158	-	-	-	-	44.063.657.158
- Thanh lý, nhượng bán		-	44.063.657.158	-	-	-	-	44.063.657.158
Số dư tại ngày 31/03/2018		91.417.538.204	449.247.053.091	24.409.054.453	4.093.760.840	58.821.109	44.928.542.830	614.154.770.527
Giá trị còn lại								
- Số dư tại ngày 01/01/2018		182.762.068.424	278.640.005.367	11.862.688.828	2.085.559.126	36.078.890	28.897.582.071	504.283.982.706
- Số dư tại ngày 31/03/2018		177.659.881.647	298.448.604.493	10.967.994.832	1.982.087.984	34.178.891	28.292.284.568	517.385.032.415

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 145.625 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2018	9.306.357.773
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 31/03/2018	9.306.357.773
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2018	6.004.330.071
Tăng trong kỳ	270.280.417
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 31/03/2018	6.274.610.488
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2018	3.302.027.702
Số dư tại ngày 31/03/2018	3.031.747.285

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 3.840 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/03/2108	01/01/2018
+ Chi phí đầu tư nhà điều hành	2.737.108.835	222.090.908
+ Đầu tư MMTB đơn vị may	9.103.915.039	-
+ Chi phí dự án mở rộng Cty may HT Đông Hà	1.002.461.818	509.959.091
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	35.430.582.700	22.487.064.840
+ Các công trình khác	9.935.568.950	126.681.817
Cộng	58.209.637.342	23.345.796.656

9. Chi phí trả trước:

	31/03/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.920.940.761	6.816.262.273
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn	18.093.496.316	17.331.437.652
ghi nhận là TSCĐ		
Cộng	24.014.437.077	24.147.699.925

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

*** Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2018	01/01/2018
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	<i>17.452.731.113</i>	<i>21.335.354.164</i>
<i>MANHATTAN OUTDOOR WEAR FACTORY LTD</i>	<i>7.057.112.951</i>	<i>7.863.820.177</i>
<i>FUJIAN JING WEI NEW FIBER SCIENCE AND TECHNOLOGY CO, LTD</i>	<i>-</i>	<i>8.159.829.710</i>
<i>INDORAMA POLYESTER INDUSTRIES PCL.</i>	<i>-</i>	<i>8.113.148.762</i>
<i>THE KINGTEX-CORPORATION</i>	<i>3.396.004.716</i>	<i>3.400.535.534</i>
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX PHÚ HÙNG</i>	<i>9.219.029.216</i>	<i>-</i>
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	<i>12.050.184.144</i>	<i>9.230.356.984</i>
<i>Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam</i>	<i>7.699.846.675</i>	<i>5.468.668.883</i>
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	<i>87.839.595.393</i>	<i>130.309.754.405</i>
	<u>144.714.504.208</u>	<u>193.881.468.619</u>

*** Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2018	01/01/2018
<i>- Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	<i>12.050.184.144</i>	<i>9.230.356.984</i>
<i>- Công ty CP May Hoà Thọ Quảng Nam</i>	<i>7.699.846.675</i>	<i>5.468.668.883</i>
<i>- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hoà Thọ</i>	<i>250.483.834</i>	<i>61.704.500</i>

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	31/03/2018
Thuế xuất nhập khẩu	27.500.761	(27.500.761)				-
Các loại thuế khác	910.627	(910.627)				-
Cộng	28.411.388	(28.411.388)	-	-		-

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	31/03/2018
Thuế GTGT hàng nội địa	4.340.445.176	16.848.205.785	(10.660.434.488)	(8.150.732.373)		2.377.484.100
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.821.149.184	(6.821.149.184)			-
Thuế xuất nhập khẩu	-	258.533.485	(258.533.485)			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.430.560.008	1.144.824.764	(2.430.560.008)			1.144.824.764
Thuế thu nhập cá nhân	44.771.626	932.423.238	(916.448.491)			60.746.373
Các loại thuế khác	-	52.834.444	(48.884.985)			3.949.459
Cộng	6.815.776.810	26.057.970.900	(21.136.010.641)	(8.150.732.373)		3.587.004.696

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	31/03/2018
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	56.197.793.312	42.773.036.735	(55.811.121.642)	(8.150.732.373)	(11.737.737)	34.997.238.295

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/03/2018	01/01/2018
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in (VP)</i>	<i>3.937.545.291</i>	<i>5.338.608.999</i>
<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>2.012.419.265</i>	<i>893.249.648</i>
<i>Chi phí thuê đất</i>	<i>629.345.965</i>	<i>-</i>
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	<i>973.100.136</i>	<i>1.198.438.259</i>
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (đơn vị may)</i>	<i>333.959.675</i>	<i>366.218.776</i>
<i>Các chi phí khác</i>	<i>48.071.892</i>	<i>48.071.892</i>
Cộng	7.934.442.224	7.844.587.574

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	31/03/2018	01/01/2018
Bảo hiểm y tế	256.781.041	7.284.663
Bảo hiểm xã hội	1.423.525.944	-
Kinh phí công đoàn	6.875.110.576	8.341.981.557
Bảo hiểm thất nghiệp	110.503.444	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	703.888.468	695.536.532
Lãi cổ tức phải trả	598.466.547	655.700.547
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.275.902.923	4.975.676.098
Cộng	16.244.178.943	14.676.179.397

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	31/03/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	119.979.934.292	119.979.934.292	224.466.904.435	176.829.551.325	72.342.581.182	72.342.581.182
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	147.957.185.302	147.957.185.302	139.386.485.221	148.070.687.881	156.641.387.962	156.641.387.962
+ Ngân hàng Quốc tế	28.497.803.144	28.497.803.144	35.548.753.144	47.337.323.580	40.286.373.580	40.286.373.580
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	3.640.629.072	3.640.629.072	3.672.339.008	25.706.364.422	25.674.654.486	25.674.654.486
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	84.081.250.176	84.081.250.176	139.370.097.498	131.330.181.134	76.041.333.812	76.041.333.812
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	81.227.872.762	81.227.872.762	144.595.094.514	193.482.526.817	130.115.305.065	130.115.305.065
+ Ban liên lạc hưu trí	150.000.000	150.000.000	-	-	150.000.000	150.000.000
Cộng	465.534.674.748	465.534.674.748	687.039.673.820	722.756.635.159	501.251.636.087	501.251.636.087

b, Vay dài hạn:

	31/03/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	16.223.915.985	16.223.915.985	56.145.494	-	16.167.770.491	16.167.770.491
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	3.103.199.512	3.103.199.512	10.739.125	-	3.092.460.387	3.092.460.387
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	35.740.603.413	35.740.603.413	123.686.161	-	35.616.917.252	35.616.917.252
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	7.513.941.209	7.513.941.209	26.003.214	-	7.487.937.995	7.487.937.995
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	213.731.900.735	213.731.900.735	739.653.941	-	212.992.246.794	212.992.246.794
+ Kuraray	13.696.800.000	13.696.800.000	47.400.000	-	13.649.400.000	13.649.400.000
Cộng	290.010.360.854	290.010.360.854	1.003.627.935	-	289.006.732.919	289.006.732.919

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	31/03/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	23.372.323.388	23.372.323.388	80.883.723	5.454.865.556	28.746.305.221	28.746.305.221
Cộng	23.372.323.388	23.372.323.388	80.883.723	5.454.865.556	28.746.305.221	28.746.305.221

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	165.375.000.000	71.004.131.623	73.094.184.232	309.473.315.855
- Tăng vốn trong năm	59.625.000.000			59.625.000.000
- Lãi trong năm			80.607.708.228	80.607.708.228
- Phân bổ vào các quỹ		10.687.003.687	(10.687.003.687)	-
- Cổ tức			(41.343.750.000)	(41.343.750.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(15.677.202.084)	(15.677.202.084)
Số dư tại ngày 31/12/2017	225.000.000.000	81.691.135.310	85.993.936.689	392.685.071.999
Số dư tại ngày 01/01/2018	225.000.000.000	81.691.135.310	85.993.936.689	392.685.071.999
- Tăng vốn trong năm				-
- Lãi trong năm			21.660.917.690	21.660.917.690
- Phân bổ vào các quỹ				-
- Cổ tức				-
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi				-
Số dư tại ngày 31/03/2018	225.000.000.000	81.691.135.310	107.654.854.379	414.345.989.689

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/03/2018	01/01/2018
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	78.843.790.000
Cộng	225.000.000.000	225.000.000.000

c, Cổ phiếu:

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2018	45.694.840.729
Trích lập trong năm từ lợi nhuận	0
Tăng khác	1.484.372.644
Giảm trong kỳ	19.450.921.940
Số dư tại ngày 31/03/2018	27.728.291.433

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

- Vật tư, hàng hóa nhận gia công giữ hộ tại ngày 31/03/2018:

STT	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	STT	Chủng loại	ĐVT	Số lượng
1	Băng nhám các loại	Pcs	982.005,50	28	Dây treo thẻ bài	pcs	763.516,98
2	Dây dính (băng nhám)	m	11.877,33	29	Đệm vai	SET	4.372,00
3	Dây dính(băng nhám)	Set	41.024,69	30	Đệm mắt cáo	Pcs	8.620,00
4	Băng nhám các loại	inch	301.676,00	31	Dụng các loại	m	495.295,88
5	Băng nhám các loại	yards	35.828,00	32	Dụng các loại	yards	280.242,30
6	Băng keo	ROL	3.011,00	33	Gói chống ẩm	Pcs	111.645,00
7	Bao nylon	Pcs	709.219,00	34	Gòn các loại	yard	72.278,00
8	Bo	Yard	756,00	35	Keo các loại	yard	29.292,00
9	Bo các loại	psc	181.543,00	36	Kẹp các loại	Pcs	158.770,00
10	Bìa lưng	Pcs	137.518,00	37	Lông Ngỗng	kg	3.141,00
11	Cạp móc	Pcs	994.867,27	38	Mắt cáo	Pcs	2.151.549,00
12	Chỉ may	m	5.020.261,80	39	Móc các loại	Pcs	1.457.564,79
13	Chỉ may	rol	6.458,00	40	Nhãn các loại	Pcs	10.967.898,60
14	Đạn bắn	Pcs	176.468,00	41	Nút các loại	Pcs	7.104.012,08
15	Đạn nhựa	Pcs	263.479,00	42	Seam	yard	332.862,00
16	Đầu trang trí dây kéo	Chiếc	1.856.293,00	43	Size gắn móc	Chiếc	44.154,00
17	Dây đai	ROL	79,00	44	THẺ BÀI GIẤY	Chiếc	6.506,00
18	Dây dệt	m	149.214,30	45	Thùng	Chiếc	33.981,00
19	Dây dệt	yards	338.464,00	46	Túi zipper	Chiếc	38.647,00
20	Dây ép seam	m	446.160,00	47	Vải chính các loại	m	1.160.517,89
21	Dây kéo các loại	Pcs	3.818.189,00	48	Vải chính các loại	yards	2.247.682,64
22	Dây luồn	m	114.496,84	49	Vải chính các loại	kgm	170.638,80
23	Dây luồn	yards	1.780.212,49	50	Vải lót các loại	m	155.627,71
24	Dây thun	m	272.025,01	51	Vải lót các loại	yards	1.164.651,98
25	Dây thun	yards	547.489,24	52	Vải lưới	Yard	11.092,00
26	Dây viền	m	230.388,65	53	Vải phối các loại	m	58.376,00
27	Dây viền	yards	1.012,95				

Tất cả các loại vật tư nhận giữ hộ này đều đảm bảo cho sản xuất.

- Ngoại tệ các loại:

	31/03/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	134.558,55	3.060.667.055	260.955,02	5.911.110.748
EUR	255,81	7.148.394	255,81	6.929.126

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
+ Doanh thu bán hàng	1.007.540.687.071	833.606.205.972
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	275.834.934	141.216.870
+ Doanh thu khác	262.054.082	429.827.291
Cộng	1.008.078.576.087	834.177.250.133

b, các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Chiết khấu thương mại	1.910.225	-
Giảm giá hàng bán	179.319.070	-
Hàng bán bị trả lại	163.799.644	106.847.374
Cộng	345.028.939	106.847.374

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	338.375.246	388.156.312
Chiết khấu thanh toán	66.939.033	43.668.348
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.526.017.382	6.201.227.495
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lợi nhuận được chia	210.000.000	-
Cộng	4.141.331.661	6.633.052.155

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Chi phí lãi tiền vay	5.294.186.265	5.697.701.207
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	496.481.125	2.555.023.502
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.044.322.294	1.141.145.357
Cộng	8.834.989.684	9.393.870.066

4. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Chi phí nhân viên	2.102.186.358	2.033.548.656
Chi phí vật liệu, bao bì	239.674.186	223.512.804
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	475.920.375	1.117.359.720
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.514.171	62.775.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.510.768.437	18.665.388.533
Chi phí khác	4.700.049.028	3.868.140.417
Cộng	20.049.112.555	25.970.725.130

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Chi phí nhân viên quản lý	13.873.420.353	14.287.078.135
Chi phí đồ dùng văn phòng	317.508.327	740.695.823
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.184.979.007	1.515.080.730
Thuế, phí và lệ phí	486.194.004	579.762.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.821.295.720	4.964.397.621
Chi phí bằng tiền khác	5.108.592.719	5.038.259.242
Cộng	26.791.990.130	27.125.273.759

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.739.317.745	64.545.455
Các khoản thu khác	219.891.775	224.948.111
Cộng	1.959.209.520	289.493.566

7. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Chi phí từ thanh lý TSCĐ	-	-
Các khoản chi khác	752.661.411	536.690.233
Cộng	752.661.411	536.690.233

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	443.198.050.384	423.527.562.378
Chi phí nhân công	213.018.002.752	176.824.439.875
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.971.743.353	26.198.481.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.557.935.202	135.014.101.619
Cộng	820.745.731.691	761.564.585.397

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Oanh Nữ

Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Văn Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Trí

Nguyễn Đức Trí

